

## EVERYDAY ENGLISH FROM AUSTRALIA – Series 1 TIẾNG ANH THÔNG DỤNG Ở AUSTRALIA – Loạt 1

### Bài 1: meeting people for the first time (gặp gỡ lần đầu tiên)

#### Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)

Trong bài học, các bạn sẽ nghe bài đối thoại sau đây, trước tiên các bạn nghe từng phần một, sau đó là toàn bài. Khi nghe các bạn hãy cố gắng không nhìn vào sách bởi lẽ đây là bài đối thoại dễ. Bây giờ mời các bạn nghe.

(Anh Lawrie giới thiệu em gái mình là cô Judy với bạn là Brian Harrison. Họ đang ở trong một nhà hàng.)

#### Dialogue 1:

LAWRIE:	Brian, I'd like you to meet Judy, my sister.
BRIAN:	Pleased to meet you Judy.
JUDY:	Hi, Brian.
BRIAN:	Have you eaten here before?
JUDY:	No, I haven't.
BRIAN:	It's not a bad place. I come here after work. You know ... meet a few friends, have a chat.
JUDY:	What do you do, Brian?
BRIAN:	I'm in computers. I'm the manager of a computer company.

#### Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a computer company [ kəm'pjʊ:tə' kʌmpəni: ]	<b>công ty máy tính</b>
an elephant [ 'eləfənt ]	<b>con voi</b>
a manager [ 'mæ nɪdʒə ]	<b>người quản đốc, giám đốc</b>

<b>after work</b> [ 'a:ftə'wɜ:k ]	<b>sau ngày làm việc</b>
<b>have a chat</b> [ 'hæv_e 'tʃæt ]	<b>nói chuyện phiếm</b>
<b>Have you been here before?</b> [ əv jə 'bi:n hiə bə'fɔ:]	<b>Bạn đã đến đây bao giờ chưa?</b>
<b>I'd like you to meet Judy.</b> [ aid 'laik ju:tə 'mit:t 'dʒu:di: ]	<b>Tôi muốn giới thiệu bạn với Judy.</b>
<b>I'm in computers.</b> [ 'aim_in kəm' pjut:təz ]	<b>Tôi làm trong nghề máy tính.</b>
<b>It's not a bad place.</b> [ its 'nɒtə 'bæd 'pleis ]	<b>Chỗ này không đến nỗi tồi</b>
<b>Pleased to meet you.</b> [ 'pli:zd tə 'mi:t_ju ]	<b>Rất hân hạnh được biết bạn.</b>
<b>What do you do?</b> [ 'wɒt də jə 'du: ]	<b>Bạn làm nghề gì?</b>

**Part 3 - LESSON** (bài học)

**Meeting people for the first time** (gặp gỡ lần đầu tiên.)

**1. Introducing yourself** (cách tự giới thiệu)

*Dễ thôi. Các bạn chỉ việc nói...*

<b>Hi! I'm Minh.</b>	<b>Chào anh. Tôi là Nguyễn Tuyết Minh.</b>
<b>Hello! I'm Lawrie Bruce.</b>	<b>Chào chị. Tôi là Lawrie</b> (thanh niên ngày nay thường dùng tên gọi khi tự giới thiệu.)

**2. Introducing others** (giới thiệu người khác)

*Bạn phải nói gì khi giới thiệu người khác.*

<b>I'd like you to meet Judy.</b>	<b>Tôi muốn được giới thiệu anh với cô Judy</b>
-----------------------------------	---

Hoặc:

This is Judy.

Đây là cô Judy

Cách tự giới thiệu này thân mật hơn, nó không khách sáo. Khi giới thiệu một người lớn tuổi hơn hay một người quan trọng thì ta dùng từ xưng hô **Mr** (ông / anh).

I'd like you to meet Mr. Lê.

Tôi xin giới thiệu anh với ông Lê

Hai người được giới thiệu với nhau phải nói gì ?

How do you do?

Pleased to meet you.

Nice to meet you.

Các câu này khá lịch sự.

Hullo!

Cách chào này khá thân mật.

Hi!

Cách chào này khá thân mật - thanh niên hay thường dùng.

Câu **'How do you do?'** không phải là câu hỏi mà là câu chào, chỉ dùng sau khi bạn được giới thiệu lần đầu tiên với một người nào đó và câu đáp lại cũng như vậy. Trong tiếng Việt câu này có nghĩa 'chào ông/bà', v.v..

**Nice to meet you** [ 'nais tə 'mi:t\_ju: ]

**('It's nice to meet you'.)**

Hãy so sánh:

**(I'm) Pleased to meet you.**

Chúng ta thường không dùng **'It's'** và **'I'm'** trong các câu trả lời.

Có một vài sự khác nhau giữa lời giới thiệu ở tiếng Việt và tiếng Anh. Ví dụ như ở Australia thì nếu X và Y đang đi ở ngoài phố cùng nhau và X gặp một người bạn tên là Z mà Y không biết người này thì X là người sẽ giới thiệu Y với bạn mình là Z.

Nam giới thường bắt tay nhau khi được giới thiệu, nhưng nữ giới đôi khi mới bắt tay nhau.

### 3. After the introduction (sau khi được giới thiệu)

Các bạn xem lại bài đối thoại và sẽ thấy những câu hỏi sau:

Have you eaten here before?

Cô đã ăn ở nhà hàng này bao giờ chưa?

What do you do?

Anh làm nghề gì?

Chúng ta thấy Brian và Judy đã dùng những câu hỏi trên để bắt đầu câu chuyện sau khi được giới thiệu. Vì hai người ở một nơi đặc biệt, một nhà ăn, cho nên câu hỏi của Brian là rất tự nhiên và câu hỏi của Judy cũng vậy. Vì cô gặp một người bạn của anh trai mình, cho nên hỏi về nghề nghiệp của anh ta là một điều bình thường.

Đương nhiên, còn có nhiều câu hỏi khác được dùng giữa hai người. Điều này tùy thuộc vào tình huống.

Thành ngữ **'You know'** được sử dụng ở nhiều cách khác nhau trong hội thoại tiếng Anh. Trong bài 1, Brian sử dụng thành ngữ này như lời giới thiệu cho một lời giải thích đầy đủ hơn sau đó. Anh ấy nói:

I come here after work. You know... meet a few friends, have a chat.

Tôi đến đây sau giờ làm việc. Cô biết đấy, gặp mấy người bạn, chuyện phiếm với nhau.

Trong các bài sau, các cách sử dụng **'You know'** trong hội thoại sẽ được giới thiệu với các bạn.

#### Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Xin các bạn xem lại từ **'pleased'** [pl] và [zd] ở lời giới thiệu và luyện tập các câu hỏi sau. Những điểm cần chú ý: trọng âm và nhịp điệu.

Please to meet you.

[ 'pli:zd te 'mi:t\_ju: ]

How do you do?

[ 'hau də jə 'du: ]

Những âm tiết gạch dưới được nhấn âm, chúng được đọc to và rõ hơn.

Những từ không nhấn âm thì được đọc nhẹ hơn. Người bản ngữ thực tế nói:

Please t' meet you.

How d'y' do?

Nối âm giữa phụ âm cuối của từ trước với nguyên âm theo sau đó

**This is an elephant.**

[ 'ðis\_ əz\_ ən\_ 'eləfənt ]

**Have a chat.**

[ 'hæv\_ ə 'tʃæt ]

Các bạn hãy chú ý nghe cách đọc hai câu trên ở trong bài.

Hai phụ âm đi cùng nhau ở đầu từ "**pleased**" [pl] và ở cuối từ này [zd]: **Pleased**.

### Part 5 - NAMES (tên họ)

Trật tự họ tên người trong tiếng Anh ngược hẳn với họ tên ở tiếng Việt.

Tên tiếng Anh: GIVEN NAME SURNAME

**Lawrie Bruce**

[ 'lɔ:ri bru:s ]

**June Barton**

[ 'dʒu:n 'bɑ:tən ]

**Brian Harrison**

[ 'braiən 'hæ rəsən ]

Tên tiếng Việt: SURNAME GIVEN NAME

**Nguyễn Tuyết Minh**

Như vậy trong tiếng Anh, tên đầu là tên gọi và tên sau là tên họ. Khi giới thiệu chúng ta có thể nói cả họ và tên, như "**This is Brian Harrison**" (Đây là anh Brian Harrison). "**This is Judy Barton**" (Đây là cô Judy Barton). Hoặc chúng ta chỉ dùng tên gọi trong tình huống thân mật, không xã giao như giữa những người cùng tuổi, cùng làm việc một nơi, như: "**This is Brian**" (Đây là anh Brian), "**This is Judy**" (Đây là cô Judy).

Tuy nhiên, nếu một người ít tuổi được giới thiệu với một người lớn tuổi hơn thì từ xưng hô được dùng cho người lớn tuổi hơn. Tên họ không bao giờ dùng một mình mà phải đi với từ xưng hô, trong khi đó thì tên gọi hoàn toàn đi một mình được.

**Mr. Lê**

**Ông / Anh Lê**

(dùng cho nam giới.)

**Mrs. Lê**

**Bà / Chị Lê**

(dùng cho phụ nữ đã có gia đình.)

Ms. Lê

**Cô/bà/chị/em Lê**

(dùng cho phụ nữ có hoặc chưa có gia đình.)

Việc dùng tên họ và từ xưng hô ở tiếng Anh rất khác với tiếng Việt. Trong tiếng Việt, như các bạn biết, từ xưng hô lại dùng với tên gọi. Vì thế ta có:

Mr. Bruce, this is Miss Minh

**Anh Bruce, đây là cô Minh**

Pleased to meet you, Ms. Minh

**Hân hạnh được biết cô**

... chứ không dùng từ xưng hô với tên họ.

Trong tiếng Anh, việc dùng từ **Ms.** (*mæz/miz*) đã phát triển ở các nước nói tiếng Anh vì nhiều phụ nữ đòi rằng họ cũng phải được như nam giới, dùng từ xưng hô chung để không chỉ rõ người phụ nữ đã có gia đình hay chưa. Và từ **Ms.** hay dùng trong tiếng Anh viết hơn là trong tiếng Anh nói, ví dụ ở trong thư tín người ta hay dùng khi viết địa chỉ.

**END OF LESSON 1****COPYRIGHT NOTICE:**

'Everyday English From Australia' lessons were funded by AusAID (the Australian Government's aid agency) and produced by Radio Australia Vietnamese Service in co-operation with Voice of Vietnam. Script advice was provided by the English Language Centre, Victoria University (Melbourne).

'Everyday English From Australia' lessons form part of English learning content of BayVut website ([www.bayvut.com](http://www.bayvut.com)) – a service provided by Radio Australia.